UHY

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHÀ BÈ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

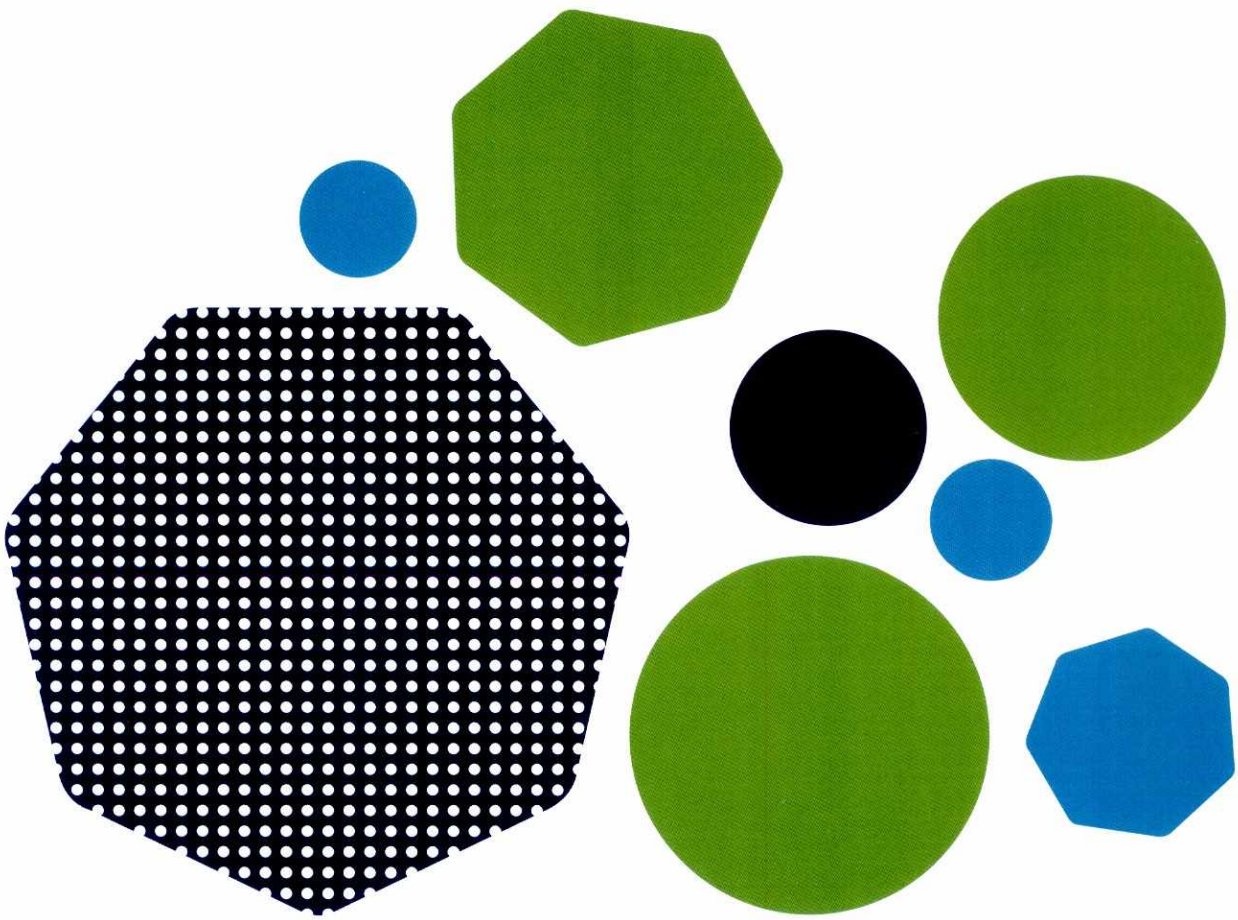

An independent member of UHY International

Helping you prosper

Signature Not Verified
Ký bởi: HỨA TRỌNG NGHĨ
Ký ngày: 22/3/2018 17:29:49

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHÀ BÈ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Tháng 3 năm 2018

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9 -10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 – 41

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Doãn Xã	Chủ tịch	
Ông Hứa Trọng Nghi	Thành viên	
Ông Bùi Thanh Giang	Thành viên	
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Thành viên	
Ông Nguyễn Ngọc Thái Bình	Thành viên	
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên	
Bà Nguyễn Hương Lan	Thành viên	

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Ngọc Linh	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Công Thành	Thành viên	
Bà Phạm Thị Phương Linh	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Ngọc Oanh	Thành viên	
Bà Võ Thị Cẩm Tú	Thành viên	

Ban Giám Đốc

Ông Hứa Trọng Nghi	Giám đốc	
Ông Võ Nhật Trân	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 03/04/2017
Ông Dương Văn Hòa	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 24/04/2017
Ông Phạm Chí Thiện	Phó Giám đốc	

Kế toán trưởng của Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến 14/06/2017 là Bà Lê Thị Kim Thúy. Kế toán trưởng của Công ty trong giai đoạn từ ngày 15/06/2017 đến ngày lập Báo cáo này là Vũ Thị Thùy Nga.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm Toán và Tư Vấn UHY - Chi nhánh tại Tp. Hồ Chí Minh.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng, Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và quy định về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng theo Thông tư 121/2012/TT-BTC ngày 26/07/2012, Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ (hiệu lực từ ngày 01/08/2017) và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định 71/2017/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

M.S.D.N: 0304789298 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHÀ BÈ
QUẬN 7 - TP. HỒ CHÍ MINH

Hứa Trọng Nghi
Giám đốc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2018

UHY

Số: 19 /2018/UHYHCM-BCKTĐL

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 12 tháng 03 năm 2018 trình bày từ trang 06 đến trang 41 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Phan Thanh Điền	**Lương Ngô Bảo Trân**
Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán	Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán
số 1496-2018-112-1	số 1828-2018-112-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY - CHI NHÁNH TẠI TP. HỒ CHÍ MINH
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2017

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2017 VND	Tại 01/01/2017 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**73.962.568.482**	**88.263.776.249**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**35.608.775.214**	**15.450.333.003**
Tiền	111		20.608.775.214	15.450.333.003
Các khoản tương đương tiền	112		15.000.000.000	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**10.000.000.000**	**45.000.000.000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	10.000.000.000	45.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**8.745.419.382**	**11.189.291.671**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	8.411.464.234	7.868.271.251
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.086.233.497	1.720.823.502
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.071.802.071	2.541.741.788
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(1.824.080.420)	(941.544.870)
Hàng tồn kho	**140**		**15.154.607.506**	**13.804.045.452**
Hàng tồn kho	141	9	15.154.607.506	13.804.045.452
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**4.453.766.380**	**2.820.106.123**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14	2.816.465.040	1.197.010.770
Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.637.301.340	781.812.875
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	-	841.282.478
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**183.493.695.669**	**148.319.841.322**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**25.215.498**	**-**
Phải thu dài hạn khác	216	8	25.215.498	-
Tài sản cố định	**220**		**147.325.053.208**	**135.059.950.514**
Tài sản cố định hữu hình	221	11	145.441.274.870	131.526.609.993
- Nguyên giá	*222*		*340.855.015.281*	*304.910.292.565*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(195.413.740.411)*	*(173.383.682.572)*
Tài sản cố định vô hình	227	12	1.883.778.338	3.533.340.521
- Nguyên giá	*228*		*5.808.036.580*	*5.808.036.580*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(3.924.258.242)*	*(2.274.696.059)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**13**	**12.417.932.523**	**3.029.056.202**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		12.417.932.523	3.029.056.202
Tài sản dài hạn khác	**260**		**23.725.494.440**	**10.230.834.606**
Chi phí trả trước dài hạn	261	14	23.722.428.782	10.154.967.856
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		3.065.658	75.866.750
TỔNG TÀI SẢN	**270**		**257.456.264.151**	**236.583.617.571**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2017

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2017 VND	Tại 01/01/2017 VND
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**95.514.356.632**	**75.090.990.409**
Nợ ngắn hạn	**310**		**94.851.941.004**	**75.040.390.981**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	72.114.357.108	53.729.466.085
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.250.171.081	817.488.963
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	5.178.334.211	4.937.666.418
Phải trả người lao động	314		12.835.140.664	9.803.034.256
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	86.359.410	1.288.206.688
Phải trả ngắn hạn khác	319	18	3.214.037.671	4.158.311.856
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		173.540.859	306.216.715
Nợ dài hạn	**330**		**662.415.628**	**50.599.428**
Phải trả dài hạn khác	337	18	662.415.628	50.599.428
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**161.941.907.519**	**161.492.627.162**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**19**	**161.941.907.519**	**161.492.627.162**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		109.000.000.000	109.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*109.000.000.000*	*109.000.000.000*
Vốn khác của chủ sở hữu	414		431.588.293	431.588.293
Quỹ đầu tư phát triển	418		37.963.761.925	36.715.321.501
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		14.546.557.301	15.345.717.368
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*3.090.000.000*	*4.220.000.000*
- LNST chưa phân phối năm này	*421b*		*11.456.557.301*	*11.125.717.368*
TỔNG NGUỒN VỐN	**440**		**257.456.264.151**	**236.583.617.571**

Hứa Trọng Nghi	**Vũ Thị Thùy Nga**	**Võ Thị Kim Loan**
Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**20**	**603.317.756.247**	**559.010.900.294**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**603.317.756.247**	**559.010.900.294**
Giá vốn hàng bán	**11**	**21**	**424.793.907.459**	**391.437.056.148**
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**178.523.848.788**	**167.573.844.146**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	1.793.962.927	3.469.961.408
Chi phí tài chính	22	23	35.416.667	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*35.416.667*	-
Chi phí bán hàng	25	24	108.383.751.796	110.046.827.200
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	59.195.016.029	49.143.440.590
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**12.703.627.223**	**11.853.537.764**
Thu nhập khác	31	25	617.792.183	1.196.346.511
Chi phí khác	32	26	579.200.899	482.054.183
Lợi nhuận khác	**40**		**38.591.284**	**714.292.328**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**12.742.218.507**	**12.567.830.092**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27	1.212.860.114	1.445.092.300
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		72.801.092	(2.979.576)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**11.456.557.301**	**11.125.717.368**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**28**	**1.051**	**711**
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	**29**	**1.051**	**711**

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHÀ BÈ

Hứa Trọng Nghi	**Vũ Thị Thùy Nga**	**Võ Thị Kim Loan**
Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**12.742.218.507**	**12.567.830.092**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		23.845.740.840	19.558.562.954
Các khoản dự phòng	03		882.535.550	235.299.622
(Lãi) hoạt động đầu tư	05		(1.825.781.109)	(4.168.243.909)
Chi phí lãi vay	06		35.416.667	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***35.680.130.455***	***28.193.448.759***
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		165.804.143	(614.008.810)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.350.562.054)	(3.620.336.784)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		22.107.570.576	(10.043.737.488)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(15.186.915.196)	(7.464.065.473)
Tiền lãi vay đã trả	14		(35.416.667)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(1.360.352.142)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(3.509.952.800)	(6.796.987.159)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***37.870.658.457***	***(1.706.039.097)***
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(48.473.217.651)	(28.121.360.144)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		31.818.182	821.000.000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10.000.000.000)	(45.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		45.000.000.000	40.000.000.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.150.074.038	2.269.818.126
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(10.291.325.431)***	***(30.030.542.018)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		10.000.000.000	-
Tiền trả nợ gốc vay	34		(10.000.000.000)	-
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.420.890.815)	(10.937.983.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(7.420.890.815)***	***(10.937.983.100)***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**20.158.442.211**	**(42.674.564.215)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**5**	**15.450.333.003**	**58.124.897.218**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**5**	**35.608.775.214**	**15.450.333.003**

Hứa Trọng Nghi	**Vũ Thị Thùy Nga**	**Võ Thị Kim Loan**
Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4102005842 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 02 tháng 01 năm 2007 và thay đổi lần thứ 06 vào ngày 18 tháng 10 năm 2012.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 109.000.000.000 đồng.

Công ty có trụ sở chính tại 1179 Nguyễn Văn Linh, Phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Theo Quyết định số 843/QĐ-SGDHN ngày 06/10/2017 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX), Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu tại HNX với mã cổ phiếu là NBW. Ngày 14/11/2017, cổ phiếu NBW chính thức được đưa vào giao dịch trên thị trường cổ phiếu niêm yết.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây dựng, quản lý, phát triển hệ thống cấp thoát nước và kinh doanh nước sạch.

1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng - công nghiệp (trừ giám sát, khảo sát công trình), xây dựng công trình cấp thoát nước, lập dự án, thẩm tra thiết kế, tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác;
- Quản lý phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dung và sản xuất;
- Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai (không sản xuất nước khoáng tại trụ sở);
- Bán buôn, bán lẻ nước tinh khiết, vật tư, thiết bị ngành nước, thiết bị lọc nước.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là kinh doanh nước sạch. Theo đó, chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là ngắn ngày và quay vòng thường xuyên, liên tục nhiều lần trong tháng.

1.5 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG NĂM TÀI CHÍNH CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là bán buôn, bán lẻ nước sạch. Yếu tố về đơn giá tiền nước do Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn ấn định, các chính sách thuế tài nguyên, chính sách khuyến khích ưu đãi của địa phương và của Nhà nước thay đổi theo từng thời kỳ có ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

1.6 CẤU TRÚC CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty không có các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết và các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.7 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2016 của Công ty đã được kiểm toán.

2 KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 KỲ KẾ TOÁN NĂM

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 ("Thông tư 200") của Bộ Tài chính và Thông tư 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") của Bộ Tài Chính ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông Tư 200.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan để lập và trình bày các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.3 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền thời điểm. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

4.4 LẬP DỰ PHÒNG

Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính, Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp" và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

4.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/05/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư 147/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư 28/2017/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư 147/2016/TT-BTC.

Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 50
Máy móc thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 – 10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.6 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn là những chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí công cụ dụng cụ, chi phí bảo hiểm nhân thọ và các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí công cụ dụng cụ và các chi phí chờ phân bổ dài hạn khác. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong thời gian từ trên 12 tháng.

4.7 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm.

4.8 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.9 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.9 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán đồng thời xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong kỳ được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

4.13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (TIẾP)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Công ty được hưởng một số ưu đãi thuế suất và miễn giảm thuế theo quy định tại phần H của Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 và hướng dẫn thi hành Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

- Đối với thu nhập từ hoạt động khai thác trên hệ thốn tuyến ống cấp, Công ty được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời hạn 15 năm (từ năm 2007 đến năm 2021) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm (từ năm 2009 đến năm 2017).

- Đối với khoản thu nhập thuộc lĩnh vực hoạt động tài chính, thu nhập khác, mua bán vật tư được áp với mức thuế suất thông thường.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.14 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.15 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Theo đó, hoạt động theo lĩnh vực của Công ty gồm: hoạt động cung cấp nước sạch, cung cấp đồng hồ nước, xây dựng, sản xuất nước uống đóng chai và các dịch vụ khác.

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, không có sự khác biệt về hoạt động kinh doanh của Công ty theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế Thu nhập doanh nghiệp.

4.16 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Theo đó, Bên liên quan của Công ty là Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV, các Công ty trực thuộc Tổng Công ty, các Công ty con, Công ty liên kết do Tổng Công ty đầu tư và chi phối, các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc của Công ty và Các cổ đông nắm giữ số lượng cổ phiếu đáng kể.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 31/12/2017 VND	Tại 01/01/2017 VND
Tiền mặt	242.812.157	176.478.122
Tiền gửi ngân hàng	20.365.963.057	15.273.854.881
Các khoản tương đương tiền (*)	15.000.000.000	-
Cộng	**35.608.775.214**	**15.450.333.003**

(*): Là tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các Ngân hàng thương mại cổ phần.

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Tại 31/12/2017		Tại 01/01/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**10.000.000.000**	**10.000.000.000**	**45.000.000.000**	**45.000.000.000**
Ngắn hạn	**10.000.000.000**	**10.000.000.000**	**45.000.000.000**	**45.000.000.000**
- Tiền gửi có kỳ hạn	10.000.000.000	10.000.000.000	45.000.000.000	45.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đông Á	-	-	*15.000.000.000*	*15.000.000.000*
+ Ngân hàng TMCP Phát Triển TP. Hồ Chí Minh (HDB)	-	-	*10.000.000.000*	*10.000.000.000*
+ Ngân hàng TMCP Việt Á	-	-	*10.000.000.000*	*10.000.000.000*
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	-	-	*10.000.000.000*	*10.000.000.000*
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn	*10.000.000.000*	*10.000.000.000*	-	-
Dài hạn	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Tại 31/12/2017 VND	Tại 01/01/2017 VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**8.411.464.234**	**7.868.271.251**
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn - TNHH MTV	141.280.674	132.871.674
- Công ty TNHH Long Quân Vương	114.978.900	131.290.900
- Công ty TNHH Bảo Phú Nam	-	205.566.700
- Công Ty TNHH Thương Mại Xây Dựng và Kinh Doanh Nhà Thanh Nhựt	241.846.300	441.846.300
- Công Ty TNHH INLEN	-	93.599.477
- Ông Trần Ngọc Tòng	125.449.418	-
- Công ty TNHH ĐT XD Điện và TM Khang Việt 1	126.947.549	-
- Phải thu khách hàng khác	7.660.961.393	6.863.096.200
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	**147.536.674**	**139.371.674**
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn - TNHH MTV	141.280.674	132.871.674
- Công Ty Cổ Phần Cấp Nước Chợ lớn	3.400.000	-
- Công Ty Cổ Phần Cấp Nước Thủ Đức	2.856.000	6.500.000

8. PHẢI THU KHÁC

	Tại 31/12/2017		Tại 01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	**1.071.802.071**	**-**	**2.541.741.788**	**-**
- Tạm ứng	36.150.700	-	353.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ	374.295.185	-	175.510.078	-
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	655.916.667	-	2.012.027.778	-
- Phải thu khác	5.439.519	-	1.203.932	-
Dài hạn	**25.215.498**	**-**	**-**	**-**
- Ký cược, ký quỹ	25.215.498	-	-	-
Cộng	**1.097.017.569**	**-**	**2.541.741.788**	**-**

9. HÀNG TỒN KHO

	Tại 31/12/2017		Tại 01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	13.182.316.417	-	10.698.126.965	-
Công cụ, dụng cụ	125.199.183	-	160.099.397	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.805.233.297	-	2.808.344.588	-
Thành phẩm	41.858.609	-	137.474.502	-
Cộng	**15.154.607.506**	**-**	**13.804.045.452**	**-**

10. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Tại 31/12/2017			Tại 01/01/2017		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Số dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Số trích lập
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH CK Đúc hợp kim Thịnh Hưng	101.442.000	-	101.442.000	101.442.000	-	101.442.000
Cty TNHH SX Mạnh Đức	60.883.300	-	60.883.300	60.883.300	-	60.883.300
Công ty Cổ phần Gia Phát Hải Phòng	32.173.680	-	32.173.680	32.173.680	-	32.173.680
Công nợ phải thu tiền nước						
+ Năm 2010	46.287.375	-	46.287.375	47.824.515	-	47.824.515
+ Năm 2011	68.615.925	-	68.615.925	70.851.165	-	70.851.165
+ Năm 2012	140.397.705	-	140.397.705	142.030.770	-	142.030.770
+ Năm 2013	220.554.810	-	220.554.810	221.559.030	-	221.559.030
+ Năm 2014	690.184.845	-	690.184.845	111.918.555	33.575.567	78.342.988
+ Năm 2015	344.899.590	103.469.877	241.429.713	263.686.080	131.843.040	131.843.040
+ Năm 2016	359.386.020	179.693.010	179.693.010	181.981.275	127.386.893	54.594.382
+ Năm 2017	141.393.525	98.975.468	42.418.057	-	-	-
Cộng	**2.206.218.775**	**382.138.355**	**1.824.080.420**	**1.234.350.370**	**292.805.500**	**941.544.870**

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại 01/01/2017	**27.521.530.209**	**21.333.183.254**	**253.049.359.970**	**2.742.595.132**	**263.624.000**	**304.910.292.565**
- Mua trong năm	-	2.963.913.509	402.552.091	1.445.421.000	-	4.811.886.600
- Tăng tài sản do XDCB hoàn thành	-	156.355.200	31.428.595.334	-	-	31.584.950.534
- Thanh lý TSCĐ	-	-	(166.120.818)	-	-	(166.120.818)
- Giảm khác	-	(285.993.600)	-	-	-	(285.993.600)
Tại 31/12/2017	**27.521.530.209**	**24.167.458.363**	**284.714.386.577**	**4.188.016.132**	**263.624.000**	**340.855.015.281**
HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại 01/01/2017	**(10.148.567.687)**	**(7.827.623.343)**	**(153.150.733.334)**	**(1.993.134.208)**	**(263.624.000)**	**(173.383.682.572)**
- Khấu hao trong năm	(1.210.648.224)	(3.059.160.800)	(17.532.831.580)	(393.538.053)	-	**(22.196.178.657)**
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	166.120.818	-	-	**166.120.818**
Tại 31/12/2017	**(11.359.215.911)**	**(10.886.784.143)**	**(170.517.444.096)**	**(2.386.672.261)**	**(263.624.000)**	**(195.413.740.411)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2017	**17.372.962.522**	**13.505.559.911**	**99.898.626.636**	**749.460.924**	**-**	**131.526.609.993**
Tại 31/12/2017	**16.162.314.298**	**13.280.674.220**	**114.196.942.481**	**1.801.343.871**	**-**	**145.441.274.870**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại 01/01/2017	**5.808.036.580**	**5.808.036.580**
Tại 31/12/2017	**5.808.036.580**	**5.808.036.580**
HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại 01/01/2017	**(2.274.696.059)**	**(2.274.696.059)**
- Khấu hao trong năm	(1.649.562.183)	**(1.649.562.183)**
Tại 31/12/2017	**(3.924.258.242)**	**(3.924.258.242)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2017	**3.533.340.521**	**3.533.340.521**
Tại 31/12/2017	**1.883.778.338**	**1.883.778.338**

13. CHI PHÍ DỞ DANG DÀI HẠN

	Tại 31/12/2017 VND	Tại 01/01/2017 VND
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
b) Xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	**12.417.932.523**	**3.029.056.202**
- Phát triển mạng lưới cấp nước	2.730.105.817	2.798.421.783
- Di dời hệ thống cấp nước	6.904.259.862	-
- Xây dựng hầm đồng hồ tổng	124.640.802	-
- Công tác giảm nước không doanh thu	830.479.200	-
- Thay đai xám và ống nhánh	886.366.443	-
- Chi phí sửa chữa ống mục	942.080.399	230.634.419
Cộng	**12.417.932.523**	**3.029.056.202**

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại 31/12/2017 VND	Tại 01/01/2017 VND
Ngắn hạn	**2.816.465.040**	**1.197.010.770**
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.134.059.520	693.010.770
- Chi phí bảo hiểm nhân thọ	1.682.405.520	504.000.000
Dài hạn	**23.722.428.782**	**10.154.967.856**
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.306.492.864	1.405.079.918
- Chi phí gắn đồng hồ nước	15.780.313.156	-
- Chi phí sửa chữa TSCĐ và chi phí khác	6.635.622.762	8.749.887.938
Cộng	**26.538.893.822**	**11.351.978.626**

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Tại 31/12/2017		Tại 01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**72.114.357.108**	**72.114.357.108**	**53.729.466.085**	**53.729.466.085**
- Công Ty TNHH Thương Mại XD KT Cơ Điện Toàn Cầu	224.716.601	224.716.601	224.716.601	224.716.601
- Công ty TNHH Thương Mại N.T.P	770.924.880	770.924.880	538.847.760	538.847.760
- Công Ty TNHH Khôi Việt	13.975.500	13.975.500	389.290.000	389.290.000
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn - TNHH MTV	51.563.417.472	51.563.417.472	37.986.183.192	37.986.183.192
- Công ty TNHH Hóa nhựa Đệ Nhất	4.523.241.360	4.523.241.360	-	-
- Công ty TNHH Phạm Lãm	2.610.960.000	2.610.960.000	1.718.640.000	1.718.640.000
- Công ty Cổ phần HAWACO Miền Nam	1.931.820.000	1.931.820.000	1.931.820.000	1.931.820.000
- Công ty CP Tư Vấn Xây Dựng Tín Hưng	1.436.697.118	1.436.697.118	2.857.515.607	2.857.515.607
- Phải trả nhà cung cấp khác	9.038.604.177	9.038.604.177	8.082.452.925	8.082.452.925
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
Phải trả người bán là các bên liên quan	**51.584.161.708**	**51.584.161.708**	**38.030.338.146**	**38.030.338.146**
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn - TNHH MTV	51.563.417.472	51.563.417.472	37.986.183.192	37.986.183.192
- Công ty CP Cơ khí Công trình Cấp nước	-	-	23.410.718	23.410.718
- Công ty Cổ Phần Tư Vấn Xây Dựng Cấp Nước	20.744.236	20.744.236	20.744.236	20.744.236

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 01/01/2017 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Tại 31/12/2017 VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	1.392.180.673	1.392.180.673	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	371.577.636	-	371.577.636
- Thuế thu nhập cá nhân	856.913.281	2.568.006.080	3.081.528.421	343.390.940
- Thuế đất, tiền thuê đất	-	7.201.185.840	7.201.185.840	-
- Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
- Phí Bảo vệ môi trường	4.080.753.137	51.875.447.401	51.492.834.903	4.463.365.635
Cộng	**4.937.666.418**	**63.412.397.630**	**63.171.729.837**	**5.178.334.211**
Thuế và các khoản phải thu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	841.282.478	841.282.478	-	-
Cộng	**841.282.478**	**841.282.478**	**-**	**-**

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại 31/12/2017 VND	Tại 01/01/2017 VND
a) Ngắn hạn	**86.359.410**	**1.288.206.688**
- Trích trước tiền thuê đất	-	992.970.000
- Trích trước tiền điện thoại, internet,...	26.359.410	16.145.779
- Trích trước chi phí khác	60.000.000	279.090.909
b) Dài hạn	-	-
Cộng	**86.359.410**	**1.288.206.688**

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	Tại 31/12/2017 VND	Tại 01/01/2017 VND
a) Ngắn hạn	**3.214.037.671**	**4.158.311.856**
- Kinh phí công đoàn	-	132.332.790
- BHXH, BHYT, BHTN	6.024.605	3.743.586
- Phải trả tiền kinh phí Đảng	200.941.553	252.241.578
- Phải trả về cổ phần hóa	343.204.668	343.204.668
- Cổ tức phải trả	816.097.855	1.025.207.040
- Phải trả CB CNV về phụ cấp, thuế TNCN ...	38.459.430	38.459.430
- Ký quỹ ký cược ngắn hạn	716.272.000	675.870.470
- Phải trả tiền bảo lãnh thực hiện hợp đồng	85.386.898	256.135.396
- Phải trả, phải nộp khác	1.007.650.662	1.431.116.898
b) Dài hạn	**662.415.628**	**50.599.428**
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	662.415.628	50.599.428
Cộng	**3.876.453.299**	**4.208.911.284**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Chủ sở hữu	Tại 31/12/2017		Tại 01/01/2017	
	Tỷ lệ	Giá trị (VND)	Tỷ lệ	Giá trị (VND)
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV	53,44%	58.252.700.000	53,44%	58.252.700.000
Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh	20,02%	21.821.000.000	20,02%	21.821.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Á	10,00%	10.900.000.000	10,00%	10.900.000.000
Các cổ đông khác	16,54%	18.026.300.000	16,54%	18.026.300.000
Cộng	**100%**	**109.000.000.000**	**100%**	**109.000.000.000**

19.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	109.000.000.000	109.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	109.000.000.000	109.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(7.630.000.000)	(10.900.000.000)

19.4 CỔ PHIẾU

	Tại 31/12/2017 CP	Tại 01/01/2017 CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.900.000	10.900.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.900.000	10.900.000
+ Cổ phiếu phổ thông	10.900.000	10.900.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi		-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.900.000	10.900.000
+ Cổ phiếu phổ thông	10.900.000	10.900.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	*10.000*	*10.000*

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

19.5 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại 01/01/2016	**109.000.000.000**	**431.588.293**	**33.192.490.393**	**25.142.831.108**	**167.766.909.794**
- Lãi trong năm	-	-	-	11.125.717.368	**11.125.717.368**
- Chia cổ tức trong năm	-	-	-	(10.900.000.000)	**(10.900.000.000)**
- Trích các quỹ	-	-	3.522.831.108	(3.522.831.108)	-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	(6.500.000.000)	**(6.500.000.000)**
Tại 31/12/2016	**109.000.000.000**	**431.588.293**	**36.715.321.501**	**15.345.717.368**	**161.492.627.162**
Tại 01/01/2017	**109.000.000.000**	**431.588.293**	**36.715.321.501**	**15.345.717.368**	**161.492.627.162**
- Lãi trong năm nay	-	-	-	11.456.557.301	11.456.557.301
- Chia cổ tức trong năm (*)	-	-	-	(7.630.000.000)	(7.630.000.000)
- Trích các quỹ (*)	-	-	1.248.440.424	(1.248.440.424)	-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, khen thưởng Ban điều hành (*)	-	-	-	(3.377.276.944)	(3.377.276.944)
Tại 31/12/2017	**109.000.000.000**	**431.588.293**	**37.963.761.925**	**14.546.557.301**	**161.941.907.519**

(*) Công ty trích quỹ khen thưởng phúc lợi, khen thưởng ban điều hành, quỹ đầu tư phát triển và chia cổ tức từ lợi nhuận 2016 căn cứ Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2017 số 01/2017/NQ-ĐHĐCĐ 2017 ngày 24/04/2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
a) Doanh thu	**603.317.756.247**	**559.010.900.294**
- Doanh thu cung cấp nước	586.845.248.168	548.327.785.112
- Doanh thu cung cấp đồng hồ nước	2.693.925.908	2.700.895.198
- Doanh thu xây dựng	6.575.276.363	1.845.567.433
- Doanh thu nước Sawanew	5.224.284.278	5.198.827.868
- Doanh thu hoạt động khác	1.585.443.925	663.035.630
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	393.577.605	274.789.053
b) Doanh thu với các bên liên quan	**257.200.445**	**335.731.138**

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá vốn cung cấp nước	413.286.875.729	384.031.983.435
Giá vốn cung cấp đồng hồ nước	2.145.194.210	2.233.251.133
Giá vốn xây dựng	6.095.801.227	1.448.425.644
Giá vốn nước Sawanew	3.149.498.461	3.162.731.374
Giá vốn hoạt động khác	116.537.832	560.664.562
Cộng	**424.793.907.459**	**391.437.056.148**

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.793.962.927	3.469.961.408
Cộng	**1.793.962.927**	**3.469.961.408**

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền vay	35.416.667	-
Cộng	**35.416.667**	**-**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
a. Các khoản chi phí bán hàng	**108.383.751.796**	**110.046.827.200**
- Chi phí nhân viên bán hàng	57.718.663.038	54.069.383.797
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	24.086.915.283	34.614.915.384
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.155.066.947	14.640.506.356
- Chi phí bán hàng nước Sawanew	1.935.923.973	1.902.842.493
- Chi phí chống thất thoát nước	6.750.033.743	3.314.222.107
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	737.148.812	1.504.957.063
b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	**59.195.016.029**	**49.143.440.590**
- Chi phí nhân viên quản lý	21.122.591.838	21.653.118.487
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu quản lý	2.766.907.385	2.595.520.969
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.581.119.559	3.218.130.651
- Chi phí dự phòng	882.535.550	235.299.622
- Thuế phí, lệ phí	6.212.215.840	1.303.801.400
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.405.265.091	1.124.866.106
- Chi phí bằng tiền khác	23.224.380.766	19.012.703.355

25. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	31.818.182	698.282.501
Thu nhập từ phí bảo vệ môi trường được hưởng	518.346.231	480.546.890
Thu hồi nợ khó đòi đã xử lý	6.302.860	5.434.325
Thu nhập khác	61.324.910	12.082.795
Cộng	**617.792.183**	**1.196.346.511**

26. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Phạt vi phạm hành chính	60.854.668	1.507.292
Chi phí khác	518.346.231	480.546.891
Cộng	**579.200.899**	**482.054.183**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**12.742.218.507**	**12.567.830.092**
Điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	**4.023.859.490**	**840.242.003**
- Phạt vi phạm hành chính	60.853.901	1.507.292
- Thù lao HĐQT không chuyên trách	390.200.000	-
- Chi phí không được trừ	3.572.805.589	838.734.711
- Chênh lệch tạm thời		
Điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	**16.766.077.997**	**14.248.314.098**
- Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh được ưu đãi thuế	*13.783.695.958*	*8.263.344.637*
- Thu nhập chịu thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh không được ưu đãi thuế	*2.982.382.038*	*5.144.727.458*
Thuế suất thuế TNDN		
Thuế suất ưu đãi	10%	10%
Thuế suất hoạt động kinh doanh khác	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính	**1.974.846.003**	**1.855.279.955**
Thuế TNDN được miễn giảm	**(689.184.798)**	**(413.167.232)**
Chênh lệch tạm thời	(1.456.021.837)	**59.591.540**
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**(72.801.092)**	**2.979.577**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**1.212.860.114**	**1.445.092.300**

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2017	Năm 2016
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	11.456.557.301	11.125.717.368
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	-	(3.377.276.944)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	10.900.000	10.900.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	**1.051**	**711**

(*) Theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu chưa trừ quỹ khen thưởng phúc lợi do Công ty chưa có số liệu về tỷ lệ trích quỹ này trong năm 2016. Trong năm 2017, căn cứ Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2017 số 01/2017/NQ-ĐHĐCĐ 2017 ngày 24/04/2017 Công ty đã trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận 2016 với giá trị 3.377.276.944 đồng. Do đó, Công ty đã điều chỉnh lại số liệu so sánh năm 2016 tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2017 chưa trừ quỹ khen thưởng phúc lợi do Công ty chưa có số liệu về tỷ lệ trích của quỹ này trong năm.

29. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2017	Năm 2016
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	11.456.557.301	11.125.717.368
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	-	(3.377.276.944)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	10.900.000	10.900.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/CP)	**1.051**	**711**

(*) Theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán, lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu chưa trừ quỹ khen thưởng phúc lợi do Công ty chưa có số liệu về tỷ lệ trích quỹ này trong năm 2016. Trong năm 2017, căn cứ Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2017 số 01/2017/NQ-ĐHĐCĐ 2017 ngày 24/04/2017 Công ty đã trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận 2016 với giá trị 3.377.276.944 đồng. Do đó, Công ty đã điều chỉnh lại số liệu so sánh năm 2016 tính lãi suy giảm trên cổ phiếu.

Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2017 chưa trừ quỹ khen thưởng phúc lợi do Công ty chưa có số liệu về tỷ lệ trích của quỹ này trong năm.

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nguyên vật liệu	32.622.466.988	41.793.007.087
Chi phí nhân công	82.069.320.060	78.138.048.751
Khấu hao tài sản cố định	23.845.740.840	19.558.562.954
Chi phí dự phòng	882.535.550	235.299.622
Thuế, phí lệ phí	6.212.215.840	1.303.801.400
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.533.394.224	7.881.031.728
Chi phí bằng tiền khác	23.821.398.869	18.980.494.564
Cộng	**177.987.072.371**	**167.890.246.106**

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

31.1 GIÁ TRỊ HỢP LÝ CỦA TÀI SẢN VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 210") yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Tuy nhiên, Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính, cũng như không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế. Do đó, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính.

	Tại 31/12/2017 VND	Tại 01/01/2017 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	35.608.775.214	15.450.333.003
Đầu tư tài chính	10.000.000.000	45.000.000.000
Phải thu khách hàng	6.781.882.794	7.121.225.361
Phải thu khác	1.060.866.869	2.541.741.788
Cộng	**53.451.524.877**	**70.113.300.152**
Phải trả người bán	72.114.357.108	53.729.466.085
Phải trả khác	2.285.764.797	2.080.229.232
Chi phí phải trả	86.359.410	1.288.206.688
Cộng	**74.486.481.315**	**57.097.902.005**

31.2 TÀI SẢN ĐẢM BẢO

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty không thế chấp tài sản tài chính đảm bảo nào tại đơn vị khác vào ngày 31/12/2017.

Tài sản nhận thế chấp của các đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản tài chính đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31/12/2017.

31.3 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

31.3 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Rủi ro về giá

Công ty thực hiện giao dịch với các nhà cung cấp để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do đó, Công ty chịu rủi ro về giá nếu yếu tố giá đầu vào của các dịch vụ được cung cấp biến động. Công ty chưa thực hiện biện pháp phòng ngừa rủi ro do thị trường mua các công cụ tài chính này chưa phổ biến.

Rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Công ty quản trị rủi ro này bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay có lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro Công ty bị thiệt về tài chính nếu một khách hàng hoặc một đối tác của công ty không thể thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng của họ dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty, và rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng của Công ty. Công ty chưa có chính sách tín dụng nhưng có thực hiện theo dõi tình hình công nợ đối với các khách hàng phát sinh giao dịch lớn và thường xuyên để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không chịu rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành nghề khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

31.3 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng VND
Tại 31/12/2017				
Phải trả người bán và phải trả khác	73.737.706.277	662.415.628	-	74.400.121.905
Chi phí phải trả	86.359.410	-	-	86.359.410
Cộng	**73.824.065.687**	**662.415.628**	**-**	**74.486.481.315**
Tại 01/01/2017				
Phải trả	53.729.466.085	-	-	53.729.466.085
Phải trả khác	2.029.629.804	50.599.428	-	2.080.229.232
Chi phí phải trả	1.288.206.688	-	-	1.288.206.688
Cộng	**57.047.302.577**	**50.599.428**	**-**	**57.097.902.005**

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

31.4 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, phần lớn tài sản tài chính của Công ty là tài sản có thể thu hồi trong vòng 1 năm. Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức cao.

	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng VND
Tại 31/12/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	35.608.775.214	-	-	35.608.775.214
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000
Phải thu khách hàng	6.781.882.794	-	-	6.781.882.794
Phải thu khác	1.035.651.371	25.215.498	-	1.060.866.869
Cộng	**53.426.309.379**	**25.215.498**	**-**	**53.451.524.877**
Tại 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.450.333.003	-	-	15.450.333.003
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	45.000.000.000	-	-	45.000.000.000
Phải thu khách hàng	7.121.225.361	-	-	7.121.225.361
Phải thu khác	2.541.741.788	-	-	2.541.741.788
Cộng	**70.113.300.152**	**-**	**-**	**70.113.300.152**

Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế Thu nhập doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Năm 2017	Hoạt động cung cấp nước	Hoạt động cung cấp đồng hồ nước	Hoạt động xây dựng	Sản xuất nước Wasanew	Hoạt động khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**586.845.248.168**	**2.693.925.908**	**6.575.276.363**	**5.224.284.278**	**1.979.021.530**	**603.317.756.247**
Giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp	**586.845.248.168**	**2.693.925.908**	**6.575.276.363**	**5.224.284.278**	**1.979.021.530**	**603.317.756.247**
Giá vốn bộ phận	(413.286.875.729)	(2.145.194.210)	(6.095.801.227)	(3.149.498.461)	(116.537.832)	(424.793.907.459)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	**173.558.372.439**	**548.731.698**	**479.475.136**	**2.074.785.817**	**1.862.483.698**	**178.523.848.788**
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận	-	-	-	-	-	(167.578.767.825)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	-	-	-	-	***10.945.080.963***
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	-	-	1.793.962.927
Chi phí tài chính	-	-	-	-	-	(35.416.667)
Lợi nhuận khác						38.591.284
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-	-	-	(1.212.860.114)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	-	-	(72.801.092)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-	***11.456.557.301***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước						**39.363.163.926**
Tổng chi phí mua sắm TSCĐ và tài sản dài hạn						**48.473.217.651**
Tổng Tài sản						**257.456.264.151**
Tổng Nợ phải trả						**94.851.941.004**

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH (TIẾP)

Năm 2016	Hoạt động cung cấp nước	Hoạt động cung cấp đồng hồ nước	Hoạt động xây dựng	Hoạt động nước Sawanew	Hoạt động khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**548.327.785.112**	**2.700.895.198**	**1.845.567.433**	**5.198.827.868**	**937.824.683**	**559.010.900.294**
Giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**548.327.785.112**	**2.700.895.198**	**1.845.567.433**	**5.198.827.868**	**937.824.683**	**559.010.900.294**
Giá vốn bộ phận	(384.031.983.435)	(2.233.251.133)	(1.448.425.644)	(3.162.731.374)	(560.664.562)	(391.437.056.148)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	**164.295.801.677**	**467.644.065**	**397.141.789**	**2.036.096.494**	**377.160.121**	**167.573.844.146**
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận	-	-	-	-	-	(159.190.267.790)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	-	-	-	-	***8.383.576.356***
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	-	-	3.469.961.408
Lợi nhuận khác	-	-	-	-	-	714.292.328
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-	-	-	(1.445.092.300)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	-	-	2.979.576
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-	***11.125.717.368***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước						**27.743.304.298**
Tổng chi phí mua sắm TSCĐ và tài sản dài hạn						**28.121.360.144**
Tổng Tài sản						**236.583.617.571**
Tổng Nợ phải trả						**75.040.390.981**

33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

33.1 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm 2017, Công ty có các giao dịch và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ với các bên liên quan

Tên đối tượng	Mối quan hệ
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV	Công ty mẹ
Công ty CP Đầu Tư và Kinh Doanh Nước Sạch Sài Gòn	Công ty có cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cấp Nước Tân Hòa	Công ty có cùng công ty mẹ
Công Ty Cổ Phần Cấp Nước Thủ Đức	Công ty có cùng công ty mẹ
CN Tổng Công Ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH MTV - Nhà Máy Nước Thủ Đức	Đơn vị trực thuộc
CN Tổng Công Ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH MTV - Nhà Máy Nước Tân Hiệp	Đơn vị trực thuộc
Công Ty Cổ Phần Cấp Nước Chợ lớn	Công ty có cùng công ty mẹ
Công Ty Cổ Phần Cấp Nước Bến Thành	Công ty có cùng công ty mẹ
Công ty CP Cơ Khí Công Trình Cấp Nước	Công ty có cùng công ty mẹ
Công Ty Cổ Phần Công Trình Giao Thông Công Chánh	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An	Công ty có cùng công ty mẹ
Công Ty Cổ Phần Tư Vấn Xây Dựng Cấp Nước	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công Ty TNHH Một Thành Viên Nước Ngầm Sài Gòn	Công ty có cùng công ty mẹ

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu với bên liên quan	**257.200.445**	**335.731.138**
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV	76.946.361	190.819.313
- Công ty CP Đầu Tư và Kinh Doanh Nước Sạch Sài Gòn	27.168.187	24.809.094
- Công ty Cổ phần Cấp Nước Tân Hòa	995.454	2.472.727
- Công Ty Cổ Phần Cấp Nước Thủ Đức	26.369.088	26.590.905
- CN Tổng Công Ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH MTV - Nhà Máy Nước Thủ Đức	7.418.183	13.439.091
- CN Tổng Công Ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH MTV - Nhà Máy Nước Tân Hiệp	-	33.995.453
- Công Ty Cổ Phần Cấp Nước Chợ lớn	59.795.455	40.550.009
- Công Ty Cổ Phần Cấp Nước Bến Thành	11.436.367	1.854.546
- Công ty CP Cơ Khí Công Trình Cấp Nước	13.945.459	-
- Công Ty Cổ Phần Công Trình Giao Thông Công Chánh	19.815.636	-
- Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An	-	1.200.000
- Công Ty Cổ Phần Tư Vấn Xây Dựng Cấp Nước	2.182.982	-
- Công Ty TNHH Một Thành Viên Nước Ngầm Sài Gòn	11.127.273	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

33.1 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan (tiếp)

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Mua hàng, dịch vụ từ bên liên quan	**413.286.875.729**	**384.031.983.435**
Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn - TNHH MTV	413.286.875.729	384.031.983.435

Số dư với các bên liên quan

	Tại 31/12/2017 VND	Tại 01/01/2017 VND
Ứng tiền trước cho nhà cung cấp	**17.203.215**	**-**
Công ty CP Cơ khí Công trình Cấp nước	17.203.215	-
Phải trả nhà cung cấp	**51.584.161.708**	**38.030.338.146**
Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn - TNHH MTV	51.563.417.472	37.986.183.192
Công ty CP Cơ khí Công trình Cấp nước	-	23.410.718
Công ty Cổ Phần Tư Vấn Xây Dựng Cấp Nước	20.744.236	20.744.236
Phải thu khách hàng	**147.536.674**	**139.371.674**
Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn - TNHH MTV	141.280.674	132.871.674
Công Ty Cổ Phần Cấp Nước Chợ lớn	3.400.000	-
Công Ty Cổ Phần Cấp Nước Thủ Đức	2.856.000	6.500.000
Ứng tiền trước cho nhà cung cấp	**17.203.215**	**-**
Công ty CP Cơ khí Công trình Cấp nước	17.203.215	-
Phải trả nhà cung cấp	**51.584.161.708**	**38.030.338.146**
Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn - TNHH MTV	51.563.417.472	37.986.183.192
Công ty CP Cơ khí Công trình Cấp nước	-	23.410.718
Công ty Cổ Phần Tư Vấn Xây Dựng Cấp Nước	20.744.236	20.744.236

Thu nhập của HĐQT, BKS, Ban Tổng Giám đốc

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thu nhập Ban giám đốc, HĐQT và BKS	2.455.834.883	2.004.347.066
Cộng	**2.455.834.883**	**2.004.347.066**

33.2 NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Không có khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

33.3 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

33.4 THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

33.5 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2016 của Công ty đã được kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được tính toán lại như được nêu tại mục 29 của Thuyết minh Báo cáo tài chính, chi tiết như sau:

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Mã số	Năm 2016 theo BCTC 31/12/2016 đã kiểm toán	Năm 2016 sau điều chỉnh
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.021	711
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	1.021	711

Hứa Trọng Nghi	**Vũ Thị Thùy Nga**	**Võ Thị Kim Loan**
Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 03 năm 2018